

Số: 25/2021/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày 08 tháng 9 năm 2021

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

ĐẾN Giờ: ... 5 ...
Ngày: 21/9/2021...

THÔNG TƯ

Hướng dẫn triển khai đào tạo trình độ tiến sĩ, trình độ thạc sĩ cho giảng viên các cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 - 2030

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 - 2030;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư Hướng dẫn triển khai đào tạo trình độ tiến sĩ, trình độ thạc sĩ cho giảng viên các cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 - 2030.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này hướng dẫn việc tổ chức triển khai đào tạo trình độ tiến sĩ, trình độ thạc sĩ cho giảng viên các cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định

số 89/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 - 2030 (sau đây viết tắt là Đề án), bao gồm: những quy định chung; đối tượng và tiêu chuẩn tuyển chọn, quyền và trách nhiệm của người học; yêu cầu và tiêu chí xét chọn cơ sở đào tạo, trách nhiệm và quyền hạn của cơ sở đào tạo, cơ sở cử đi và tổ chức thực hiện Đề án.

2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ sở giáo dục đại học, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ đào tạo trình độ tiến sĩ, trình độ thạc sĩ cho giảng viên các cơ sở giáo dục đại học trong phạm vi Đề án.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. *Cơ sở cử đi* là cơ sở giáo dục đại học trong nước (không bao gồm những cơ sở giáo dục đại học tư thục có vốn đầu tư nước ngoài) có nhu cầu nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên ở trình độ tiến sĩ và trình độ thạc sĩ trong phạm vi Đề án.

2. *Cơ sở đào tạo* là cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu, tổ chức giáo dục trong nước và ở nước ngoài được cấp có thẩm quyền của nước sở tại cho phép tổ chức đào tạo và cấp bằng tiến sĩ, bằng thạc sĩ; đáp ứng quy định của Thông tư này, được Bộ Giáo dục và Đào tạo xét chọn và công bố trong phạm vi Đề án.

3. *Giảng viên cơ hữu* là giảng viên của cơ sở cử đi đáp ứng quy định tại điểm e khoản 1 Điều 10 Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học.

4. *Giảng viên nguồn* là những người tại thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành đã trúng tuyển hoặc đang theo học chương trình đào tạo tiến sĩ tại các cơ sở đào tạo trong nước hoặc ở nước ngoài, chưa là giảng viên cơ hữu nhưng có nguyện vọng và được cơ sở cử đi cam kết tiếp nhận làm giảng viên cơ hữu sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo tiến sĩ thông qua hợp đồng đào tạo giảng viên nguồn.

5. *Người học* là giảng viên cơ hữu, giảng viên nguồn đáp ứng quy định của Thông tư này, được cơ sở cử đi tuyển chọn và được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt cấp kinh phí hỗ trợ từ Đề án trong thời gian theo học các chương trình đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ, trong đó *người học tiến sĩ* là người học chương trình đào tạo tiến sĩ, *người học thạc sĩ* là người học chương trình đào tạo thạc sĩ.

Điều 3. Trình độ, ngành đào tạo và hình thức đào tạo

1. Trình độ và ngành đào tạo trong phạm vi Đề án bao gồm:

a) Đào tạo trình độ tiến sĩ tất cả các ngành; ưu tiên những ngành được xác định cần tập trung đào tạo trong chiến lược phát triển nhân lực trình độ cao

của Việt Nam ở từng thời điểm cho đến năm 2030 và trong giai đoạn tiếp theo;

b) Đào tạo trình độ thạc sĩ các ngành thuộc lĩnh vực nghệ thuật và nhóm ngành thể dục, thể thao.

2. Hình thức đào tạo bao gồm:

a) Đào tạo tập trung toàn thời gian trong nước;

b) Đào tạo tập trung toàn thời gian ở nước ngoài;

c) Liên kết đào tạo trình độ tiến sĩ một phần thời gian học tập trung trong nước và một phần thời gian học tập trung ở nước ngoài, trong đó thời gian đào tạo ở nước ngoài tối đa không quá 02 năm.

Điều 4. Chính sách hỗ trợ người học

1. Kinh phí hỗ trợ cho người học tập trung toàn thời gian trong nước bao gồm:

a) Học phí nộp cho cơ sở đào tạo;

b) Chi phí hỗ trợ học tập, nghiên cứu;

c) Chi phí hỗ trợ 01 lần cho người học tiến sĩ tham dự hội thảo, hội nghị ở nước ngoài hoặc thực tập ngắn hạn ở nước ngoài tối đa 03 tháng trong thời gian học tập, nghiên cứu.

2. Kinh phí hỗ trợ cho người học tập trung toàn thời gian ở nước ngoài bao gồm:

a) Học phí nộp cho cơ sở đào tạo;

b) Chi phí hỗ trợ học tập, nghiên cứu.

3. Đối với liên kết đào tạo trình độ tiến sĩ, người học được nhận kinh phí hỗ trợ theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này khi học tập, nghiên cứu trong nước và theo quy định tại khoản 2 Điều này khi học tập, nghiên cứu ở nước ngoài.

4. Kinh phí hỗ trợ cấp cho người học trong thời hạn theo quyết định phê duyệt của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tại khoản 5 Điều 12 của Thông tư này; được tính từ thời điểm người học nhập học chính thức tại cơ sở đào tạo hoặc từ thời điểm quyết định có hiệu lực đối với người học tiến sĩ; nhưng tối đa không quá 04 năm (48 tháng) đối với người học tiến sĩ và không quá 02 năm (24 tháng) đối với người học thạc sĩ.

5. Kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện Đề án quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này với nội dung chi và mức chi cụ thể theo hướng dẫn của Bộ Tài chính không bao gồm chi phí đào tạo, bồi dưỡng ngoại ngữ (nếu có) cho người học trước khi nhập học các chương trình đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ chính thức.

Chương II

ĐỐI TƯỢNG VÀ TIÊU CHUẨN THAM GIA TUYỂN CHỌN, QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI HỌC

Điều 5. Đối tượng và tiêu chuẩn tham gia tuyển chọn

1. Giảng viên cơ hữu, giảng viên nguồn được tham gia tuyển chọn để nhận kinh phí hỗ trợ của Đề án khi đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Là công dân Việt Nam, tuổi không quá 40 tính đến năm tham gia tuyển chọn; có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; đủ sức khỏe để đi học; không trong thời gian bị xem xét, xử lý kỷ luật hoặc thi hành kỷ luật từ khiển trách trở lên; không thuộc trường hợp chưa được xuất cảnh, nhập cảnh theo quy định của pháp luật khi tham gia tuyển chọn đi học toàn thời gian ở nước ngoài;

b) Tham gia tuyển chọn đi học tiến sĩ, thạc sĩ hoặc đang theo học các chương trình đào tạo tiến sĩ lần đầu tiên;

c) Giảng viên cơ hữu đã đáp ứng điều kiện tuyển sinh của chương trình đào tạo, được cơ sở đào tạo dự kiến tiếp nhận học chính thức trong năm đăng ký tuyển chọn hoặc năm kế tiếp liền kề; hoặc giảng viên nguồn, giảng viên cơ hữu đang theo học chương trình đào tạo tiến sĩ phải còn thời gian học tập, nghiên cứu ít nhất từ 18 tháng trở lên tính đến thời điểm tham gia tuyển chọn;

d) Chưa nhận hoặc chưa cam kết nhận học bổng toàn phần từ ngân sách Nhà nước hoặc từ các nguồn kinh phí khác cho việc học tập, nghiên cứu ở trình độ dự tuyển tính đến thời điểm được tuyển chọn.

2. Đối tượng tham gia tuyển chọn để được nhận kinh phí hỗ trợ của Đề án khi đi học thạc sĩ phải là giảng viên cơ hữu giảng dạy những ngành đào tạo thuộc lĩnh vực nghệ thuật và nhóm ngành thể dục, thể thao của các cơ sở cử đi thuộc khối văn hóa, nghệ thuật và thể dục, thể thao.

Điều 6. Quyền và trách nhiệm của người học

1. Người học có các quyền sau:

a) Được cấp kinh phí hỗ trợ của Đề án theo thời hạn phê duyệt của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong thời gian theo học các chương trình đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ tại cơ sở đào tạo;

b) Được cơ sở cử đi tạo điều kiện, bố trí thời gian để hoàn thành chương trình đào tạo và tiếp nhận trở lại làm việc sau khi tốt nghiệp;

c) Được nhận thêm hỗ trợ tài chính từ các tổ chức, cá nhân khác trong quá trình học tập, nghiên cứu trong trường hợp khoản hỗ trợ tài chính này không phải là học bổng toàn phần, đồng thời không có mâu thuẫn giữa quyền lợi và trách nhiệm của người học được nhận hỗ trợ kinh phí của Đề án với quyền lợi và trách nhiệm của người học được nhận hỗ trợ tài chính theo quy định của các tổ chức, cá nhân này;

d) Được hưởng các quyền của công dân Việt Nam khi học tập, nghiên

cứu ở nước ngoài theo quy định hiện hành.

2. Người học có các trách nhiệm sau:

a) Tuân thủ quy định và chịu sự quản lý của cơ sở đào tạo trong thời gian học tập, nghiên cứu; báo cáo cơ sở cử đi tiến độ, kết quả học tập và nghiên cứu định kỳ 06 tháng hoặc khi kết thúc kỳ học, năm học trong thời gian đào tạo và khi tốt nghiệp chương trình đào tạo;

b) Hoàn thành chương trình đào tạo đúng hạn và được cấp bằng tiến sĩ, bằng thạc sĩ theo quy định của cơ sở đào tạo;

c) Trong thời gian học tập, nghiên cứu hoặc chậm nhất trong 12 tháng sau khi tốt nghiệp, người học tiến sĩ phải công bố kết quả nghiên cứu liên quan trực tiếp tới đề tài luận án, được minh chứng bằng ít nhất 02 công bố khoa học đối với người học tập trung toàn thời gian ở nước ngoài, hoặc ít nhất 01 công bố khoa học đối với người học ở các hình thức còn lại trong các ấn phẩm thuộc danh mục Web of Science hoặc Scopus (sau đây viết tắt là WoS/Scopus) với tư cách là tác giả chính hoặc tác giả liên hệ. Riêng đối với người học tiến sĩ các ngành thuộc lĩnh vực nghệ thuật và nhóm ngành thể dục thể thao có thể thay thế công bố khoa học bằng 01 giải thưởng chính thức của các cuộc thi quốc gia hoặc quốc tế được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận;

d) Tự bảo đảm tài chính để tiếp tục học tập, nghiên cứu và hoàn thành chương trình đào tạo trong trường hợp thời gian đào tạo theo tiếp nhận của cơ sở đào tạo dài hơn thời hạn tối đa được nhận kinh phí hỗ trợ từ Đề án quy định tại khoản 4 Điều 4 của Thông tư này;

đ) Thực hiện trách nhiệm của người học theo pháp luật của nước sở tại và theo quy định hiện hành đối với công dân Việt Nam khi học tập, nghiên cứu ở nước ngoài;

e) Quay trở về cơ sở cử đi ngay sau khi tốt nghiệp và làm việc trong thời gian tối thiểu theo quy định của Nghị định số 143/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về bồi hoàn học bổng và chi phí đào tạo đối với người học không phải là công chức, viên chức (sau đây viết tắt là Nghị định 143); theo quy định của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức (sau đây viết tắt là Nghị định 101) đối với người học là công chức, viên chức và các quy định hiện hành khác có liên quan;

g) Thực hiện bồi hoàn kinh phí hỗ trợ đã nhận từ Đề án trong thời gian học tập, nghiên cứu theo quy định tại Nghị định 143 đối với người học không phải là công chức, viên chức và theo quy định tại Nghị định 101 đối với người học là công chức, viên chức và các quy định hiện hành khác có liên quan trong trường hợp vi phạm những quy định tại Điều 3 của Nghị định 143, Điều 7 của Nghị định 101 và không thực hiện đầy đủ những trách nhiệm khác của người học quy định tại Điều này.

Điều 7. Quy định đối với người học trong quá trình đào tạo

1. Người học có nguyện vọng và lý do chính đáng đề tạm dừng học tập, nghiên cứu phải có đơn đề nghị và được cơ sở cử đi, cơ sở đào tạo chấp thuận. Trong thời gian tạm dừng học tập, nghiên cứu, người học không được nhận kinh phí hỗ trợ của Đề án. Người học tiếp tục được cấp kinh phí hỗ trợ khi quay trở lại học tập, nghiên cứu tại cơ sở đào tạo nếu tổng thời gian tạm dừng không quá 12 tháng đối với người học tiến sĩ và không quá 06 tháng đối với người học thạc sĩ. Tổng thời gian được cấp kinh phí hỗ trợ của Đề án không vượt quá thời hạn tối đa quy định tại khoản 4 Điều 4 của Thông tư này.

2. Người học có nguyện vọng chuyển ngành đào tạo hoặc chuyển cơ sở đào tạo không vì lý do bị kỷ luật hoặc bị buộc thôi học phải có đơn đề nghị và được cơ sở cử đi chấp thuận. Kinh phí hỗ trợ của Đề án tiếp tục được cấp cho người học nếu đáp ứng những yêu cầu sau:

a) Việc chuyển ngành đào tạo hoặc cơ sở đào tạo chỉ thực hiện 01 lần trong cả quá trình học tập, nghiên cứu khi thời hạn được nhận kinh phí hỗ trợ từ Đề án còn bằng hoặc hơn một nửa thời gian theo quyết định phê duyệt của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Kinh phí hỗ trợ cho người học khi theo học ngành mới hoặc tại cơ sở xin chuyển đến bằng hoặc thấp hơn tổng mức kinh phí dự kiến người học được hỗ trợ theo quyết định phê duyệt của Bộ Giáo dục và Đào tạo trừ đi số kinh phí đã cấp cho người học khi theo học ngành đào tạo hoặc tại cơ sở đào tạo xin chuyển đi; trong trường hợp cao hơn, người học tự bảo đảm phần kinh phí chênh lệch nhưng phải thực hiện đầy đủ trách nhiệm của người học theo quy định của Thông tư này;

c) Thời gian được cấp kinh phí hỗ trợ không vượt quá thời hạn tối đa quy định tại khoản 4 Điều 4 của Thông tư này tính từ thời điểm nhập học chính thức theo ngành đào tạo hoặc tại cơ sở đào tạo xin chuyển đi theo quyết định phê duyệt của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Kinh phí hỗ trợ sẽ dừng cấp cho người học trong trường hợp người học vi phạm pháp luật dẫn đến bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị kết án tù giam hoặc bị buộc thôi học do vi phạm quy định của cơ sở đào tạo trong quá trình học tập, nghiên cứu.

4. Người học thạc sĩ được đăng ký dự tuyển để chuyển tiếp theo học ngay tiến sĩ và nhận kinh phí hỗ trợ của Đề án khi đáp ứng những yêu cầu sau:

a) Đã tốt nghiệp và được cấp bằng thạc sĩ hoặc chứng nhận tốt nghiệp thạc sĩ trong cùng năm đăng ký tuyển chọn đi học tiến sĩ;

b) Có điểm đánh giá của tối thiểu 60% số học phần trong chương trình đào tạo thạc sĩ ở mức xếp hạng cao nhất;

c) Được cơ sở đào tạo tiếp nhận vào học ngay chương trình đào tạo tiến sĩ phù hợp với chuyên môn đã được đào tạo ở trình độ thạc sĩ.

5. Căn cứ vào đề nghị của người học và của cơ sở cử đi, Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định đối với những nội dung quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này.

Chương III

YÊU CẦU VÀ TIÊU CHÍ XÉT CHỌN CƠ SỞ ĐÀO TẠO; TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO, CƠ SỞ CỬ ĐI

Điều 8. Yêu cầu và tiêu chí xét chọn cơ sở đào tạo

1. Cơ sở đào tạo nếu có nguyện vọng tham gia đào tạo trong phạm vi Đề án phải đáp ứng những yêu cầu sau:

a) Đối với cơ sở đào tạo trong nước: ngành đào tạo có tên trong những bảng xếp hạng ngành hoặc lĩnh vực đào tạo có uy tín của thế giới được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận ít nhất 01 lần trong 05 năm cuối tính đến thời điểm được xét chọn; hoặc ngành đào tạo ở trình độ tiến sĩ đã tuyển sinh và tổ chức đào tạo từ 05 năm trở lên, có ít nhất 05 nghiên cứu sinh đã tốt nghiệp và được cấp bằng trong vòng 05 năm gần nhất; ngành đào tạo ở trình độ thạc sĩ có ít nhất 05 khóa đào tạo đã tốt nghiệp và được cấp bằng;

b) Đối với cơ sở đào tạo ở nước ngoài: ngành đào tạo ở trình độ tiến sĩ, trừ các ngành thuộc lĩnh vực nghệ thuật, nhóm ngành thể dục và thể thao, nằm trong nhóm 500 tốt nhất của những bảng xếp hạng ngành hoặc lĩnh vực đào tạo có uy tín của thế giới (được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận) ít nhất 01 lần trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố danh sách các cơ sở đào tạo trong phạm vi Đề án. Danh sách các cơ sở đào tạo những ngành thuộc lĩnh vực nghệ thuật, nhóm ngành thể dục và thể thao (bao gồm cả trình độ tiến sĩ và thạc sĩ) do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đề xuất;

c) Cơ sở đào tạo thực hiện liên kết đào tạo ở trình độ tiến sĩ phải đáp ứng yêu cầu tại điểm a khoản 1 Điều này đối với cơ sở đào tạo ở trong nước, yêu cầu tại điểm b khoản 1 Điều này đối với cơ sở đào tạo nước ngoài và những quy định hiện hành về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục.

2. Những ngành đào tạo của cơ sở đào tạo trong nước đáp ứng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được xét chọn căn cứ vào những tiêu chí xếp theo thứ tự ưu tiên sau:

a) Ngành đào tạo có vị trí xếp hạng cao trong các bảng xếp hạng quốc tế được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận;

b) Ngành đào tạo có đội ngũ giảng viên có trình độ và chuyên môn cao thể hiện ở số lượng giáo sư, phó giáo sư, số lượng công bố quốc tế, hoặc số đề tài cấp nhà nước, hoặc giải thưởng quốc gia, quốc tế tính trên một giảng viên;

c) Cân đối về cơ cấu ngành hoặc lĩnh vực và theo vùng, miền đối với các cơ sở đào tạo trong nước đáp ứng đủ điều kiện bảo đảm chất lượng.

Điều 9. Trách nhiệm của cơ sở đào tạo

1. Các cơ sở đào tạo trong nước có trách nhiệm:

a) Xây dựng quy định chi tiết về tuyển sinh và tổ chức đào tạo đối với người học trong phạm vi Đề án trên cơ sở quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, quy định của cơ sở đào tạo và những quy định liên quan tại Thông tư này;

b) Tổ chức tuyển sinh, tiếp nhận, quản lý và hỗ trợ người học hoàn thành nhiệm vụ học tập, nghiên cứu trong quá trình đào tạo; phân công những giảng viên có kinh nghiệm và uy tín khoa học để giảng dạy và hướng dẫn người học;

c) Cung cấp thông tin cho cơ sở cử đi và cơ quan có thẩm quyền về kết quả học tập và tiến độ học tập của người học khi có yêu cầu;

d) Thông báo cho cơ sở cử đi khi người học vi phạm hoặc không tuân thủ quy định của cơ sở đào tạo;

đ) Từ chối tiếp nhận, xử lý vi phạm hoặc cho thôi học khi người học không đáp ứng được yêu cầu về chuyên môn hoặc không tuân thủ quy định của cơ sở đào tạo;

e) Chủ trì và phối hợp với cơ sở cử đi quyết định việc cử người học tham dự hội thảo, hội nghị hoặc thực tập ngắn hạn ở nước ngoài để hỗ trợ nghiên cứu, hoàn thiện báo cáo hoặc bài báo khoa học liên quan đến đề tài luận án công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục WoS/Scopus;

g) Thực hiện chế độ báo cáo, lưu trữ các văn bản, tài liệu liên quan theo quy định của Thông tư này và các quy định hiện hành có liên quan khác.

2. Cơ sở đào tạo ở nước ngoài quản lý người học trong quá trình đào tạo; phối hợp, cung cấp thông tin về tiến độ và kết quả học tập của người học cho cơ sở cử đi khi có yêu cầu và theo quy định của cơ sở đào tạo, của pháp luật nước sở tại.

Điều 10. Trách nhiệm của cơ sở cử đi

1. Xây dựng kế hoạch đào tạo giảng viên cơ hữu, giảng viên nguồn có trình độ tiến sĩ, trình độ thạc sĩ theo Đề án từng năm đến năm 2030 phù hợp với chiến lược phát triển nguồn nhân lực của cơ sở.

2. Bồi dưỡng tạo nguồn, hỗ trợ giảng viên cơ hữu, giảng viên nguồn về ngoại ngữ và những kỹ năng khác đáp ứng điều kiện tuyển sinh của các cơ sở đào tạo trong nước và ở nước ngoài để tăng cường khả năng hoàn thành nhiệm vụ học tập và nghiên cứu.

3. Xây dựng và ban hành quy định chi tiết của cơ sở về việc tuyển chọn giảng viên cơ hữu, giảng viên nguồn đi học theo Đề án, trong đó bao gồm quy định về hồ sơ xét tuyển, minh chứng cho các yêu cầu về chuyên môn và năng lực nghiên cứu (nếu có), cam kết giữa cơ sở cử đi và giảng viên cơ hữu, hợp

đồng đào tạo với giảng viên nguồn, quy trình tổ chức tuyển chọn, quy định về việc bồi hoàn kinh phí hỗ trợ của Đề án trong trường hợp người học không thực hiện cam kết với cơ sở cử đi theo quy định tại Thông tư này và các quy định hiện hành khác có liên quan.

4. Tổ chức tuyển chọn công khai, minh bạch và bảo đảm công bằng; chịu trách nhiệm giải trình về quy trình tuyển chọn giảng viên cơ hữu, giảng viên nguồn đi đào tạo đúng đối tượng và đủ điều kiện; giải quyết những phát sinh thuộc thẩm quyền trong quá trình triển khai Đề án tại cơ sở.

5. Hỗ trợ người học liên hệ hoặc kết nối người học với những cơ sở đào tạo trong nước và ở nước ngoài đáp ứng quy định tại Điều 8 của Thông tư này theo các hình thức đào tạo đã đăng ký.

6. Phối hợp với cơ sở đào tạo quản lý, hỗ trợ người học trong quá trình học tập và nghiên cứu bao gồm cả xem xét những đề nghị thay đổi của người học trong quá trình đào tạo, cử người học tham dự hội thảo, hội nghị hoặc thực tập ngắn hạn ở nước ngoài; tiếp nhận, phân công công tác đối với người học đã tốt nghiệp chương trình đào tạo trong thời gian tối đa 12 tháng kể từ thời điểm người học hoàn thành chương trình đào tạo và đôn đốc người học thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ đã cam kết.

7. Thực hiện chế độ báo cáo, lưu trữ văn bản, tài liệu liên quan theo quy định hiện hành và theo quy định của Thông tư này; quản lý thông tin về người học do cơ sở cử đi, cập nhật thông tin về người học và những thay đổi trong quá trình đào tạo vào hệ thống cơ sở dữ liệu về Đề án theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

8. Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện thủ tục chi trả kinh phí hỗ trợ người học; chịu trách nhiệm về số liệu, thông tin liên quan tới người học trong quá trình học tập, nghiên cứu; thu hồi chi phí hỗ trợ đào tạo người học đã nhận của Đề án khi người học vi phạm những quy định tại điểm g khoản 2 Điều 6 của Thông tư này hoặc bồi hoàn chi phí đào tạo cho Nhà nước trong trường hợp không tiếp nhận, bố trí công tác cho người học quy định tại khoản 6 Điều này theo các quy định hiện hành.

9. Thực hiện những hoạt động khác liên quan trong phạm vi Đề án.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Đăng ký đào tạo theo Đề án

1. Đối với hình thức đào tạo toàn thời gian ở trong nước, những cơ sở đào tạo đáp ứng yêu cầu tại điểm a khoản 1 Điều 8 của Thông tư này xây dựng đề án theo mẫu tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này, gửi 01 bản đề án cùng các minh chứng về Bộ Giáo dục và Đào tạo trước ngày 30 tháng 9 hằng năm.

2. Đối với hình thức liên kết đào tạo, các cơ sở đào tạo đáp ứng yêu cầu

theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 8 của Thông tư này phối hợp hoàn thiện hồ sơ liên kết đào tạo trình độ tiến sĩ theo quy định của Chính phủ về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, gửi 01 bộ hồ sơ cùng các minh chứng về Bộ Giáo dục và Đào tạo trước ngày 30 tháng 9 hằng năm.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức xét chọn cơ sở đào tạo ở trong nước, các chương trình liên kết đào tạo trình độ tiến sĩ và công bố trên cổng thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo danh sách cơ sở đào tạo trong nước, chương trình liên kết đào tạo trình độ tiến sĩ và tên các bảng xếp hạng quốc tế theo ngành hoặc lĩnh vực đào tạo được chấp nhận trong phạm vi Đề án.

Điều 12. Xây dựng kế hoạch và tuyển chọn người học

1. Căn cứ nhu cầu nâng cao trình độ giảng viên, cơ sở cử đi xây dựng kế hoạch tuyển chọn và cử giảng viên cơ hữu, giảng viên nguồn đi học tiến sĩ, thạc sĩ trong phạm vi Đề án của năm kế tiếp, gửi kế hoạch theo mẫu tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này về Bộ Giáo dục và Đào tạo trước ngày 15 tháng 4 hằng năm, đồng thời cập nhật vào hệ thống cơ sở dữ liệu về Đề án.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo tổng hợp kế hoạch cùng dự toán kinh phí của các cơ sở cử đi quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 của Thông tư này và gửi Bộ Tài chính trước ngày 15 tháng 6 hằng năm để thẩm định.

3. Trên cơ sở tổng dự toán đã được thẩm định và phê duyệt, Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định và thông báo cho cơ sở cử đi số lượng người học được nhận kinh phí hỗ trợ từ Đề án theo từng nhóm ngành, trình độ đào tạo và hình thức đào tạo trước ngày 15 tháng 01 hằng năm và cập nhật vào hệ thống cơ sở dữ liệu về Đề án.

4. Cơ sở cử đi tổ chức tuyển chọn giảng viên cơ hữu, giảng viên nguồn theo số lượng do Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo ở từng nhóm ngành, trình độ đào tạo và hình thức đào tạo, hoàn thành việc tuyển chọn trước ngày 15 tháng 3 hằng năm và cập nhật kết quả tuyển chọn vào hệ thống cơ sở dữ liệu về Đề án.

5. Định kỳ hoặc khi có thông tin từ cơ sở đào tạo, cơ sở cử đi gửi danh sách người học được tiếp nhận vào học chính thức theo mẫu tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này về Bộ Giáo dục và Đào tạo. Căn cứ danh sách này, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quyết định phê duyệt đối với từng cá nhân người học, gửi cơ sở cử đi hoàn thiện hồ sơ tài chính và thủ tục cử người đi học.

Điều 13. Bảo lưu kết quả tuyển chọn

1. Người học được bảo lưu kết quả tuyển chọn ở cơ sở cử đi quy định tại khoản 4 Điều 12 của Thông tư này tính từ khi có kết quả tuyển chọn tới thời điểm được cơ sở đào tạo thông báo tiếp nhận vào học chính thức trong thời gian:

- a) Tối đa đến 06 tháng đối với người học tập trung toàn thời gian trong nước và người học các chương trình liên kết đào tạo trình độ tiến sĩ;
- b) Tối đa đến 12 tháng đối với người học tập trung toàn thời gian ở

nước ngoài.

2. Sau thời hạn 03 tháng đối với trường hợp học tập trung toàn thời gian trong nước hoặc sau 06 tháng đối với trường hợp học tập trung toàn thời gian ở nước ngoài trong giai đoạn bảo lưu quy định tại khoản 1 Điều này, người học được đề nghị với cơ sở cử đi và Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép chuyển cơ sở đào tạo hoặc hình thức đào tạo nếu chưa hoặc không được nhập học chính thức tại cơ sở đào tạo đã đăng ký khi đáp ứng những yêu cầu sau:

- a) Được các cơ sở đào tạo xin chuyển đến tiếp nhận vào học chính thức;
- b) Kinh phí hỗ trợ cho người học tại cơ sở đào tạo xin chuyển đến bằng hoặc thấp hơn tổng kinh phí dự kiến chi cho người học theo kết quả tuyển chọn của cơ sở cử đi quy định tại khoản 4 Điều 12 của Thông tư này.

3. Quá thời hạn bảo lưu quy định tại khoản 1 Điều này, nếu người học không nhập học chính thức tại cơ sở đào tạo đã đăng ký hoặc tại cơ sở đào tạo được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép chuyển đến sẽ bị loại khỏi danh sách tuyển chọn của cơ sở cử đi quy định tại khoản 4 Điều 12 của Thông tư này. Người học nếu có nguyện vọng đăng ký tham gia tuyển chọn lại tại cơ sở cử đi trong các đợt triển khai tiếp theo.

4. Thời gian được nhận kinh phí hỗ trợ của Đề án tính từ thời điểm người học bắt đầu nhập học chính thức tại cơ sở đào tạo đã đăng ký hoặc tại cơ sở đào tạo đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép chuyển đổi.

5. Việc chuyển cơ sở đào tạo quy định tại Điều này không thuộc phạm vi chuyển cơ sở đào tạo quy định tại Điều 7 của Thông tư này.

Điều 14. Quản lý và thực hiện cấp kinh phí hỗ trợ của Đề án

1. Cơ sở cử đi:

a) Xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ người học hằng năm trong phạm vi Đề án phù hợp với kế hoạch quy định tại khoản 1 Điều 12 của Thông tư này theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo với nội dung chi, mức chi cụ thể theo quy định của Bộ Tài chính và gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Định kỳ và khi cần thiết, hoàn thiện hồ sơ tài chính của người học đã có quyết định phê duyệt của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nhập học chính thức theo hướng dẫn và yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo; theo dõi, tổng hợp thông tin về việc cấp kinh phí hỗ trợ của Đề án cho người học trong cả quá trình đào tạo và cập nhật thường xuyên vào hệ thống cơ sở dữ liệu về Đề án;

c) Thực hiện những quy định liên quan khác theo hướng dẫn về chế độ tài chính thực hiện Đề án của Bộ Tài chính.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo:

a) Hoàn thiện tổng dự toán thực hiện Đề án hằng năm theo hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính trên cơ sở tổng hợp dự toán kinh phí hỗ trợ người học của các cơ sở cử đi gửi Bộ Tài chính để

thẩm định và thực hiện quy trình phê duyệt theo quy định;

b) Thực hiện việc cấp phát kinh phí hỗ trợ cho người học đã có quyết định phê duyệt của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nhập học chính thức theo quy định về kiểm soát thanh toán chi trả hiện hành khi nhận được đầy đủ hồ sơ tài chính của người học từ cơ sở cử đi, thông báo tiến độ cấp phát kinh phí hỗ trợ người học cho cơ sở cử đi để cập nhật vào hệ thống cơ sở dữ liệu về Đề án;

c) Thực hiện những quy định liên quan khác theo hướng dẫn về chế độ tài chính thực hiện Đề án của Bộ Tài chính.

Điều 15. Chế độ báo cáo, thanh tra và kiểm tra

1. Chậm nhất trước ngày 20 tháng 12 hằng năm, cơ sở cử đi và cơ sở đào tạo trong nước thực hiện và gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo báo cáo định kỳ theo đúng hình thức, phương thức gửi, nhận báo cáo quy định tại Điều 6 Thông tư số 19/2020/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 6 năm 2020 quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đồng thời cập nhật vào hệ thống cơ sở dữ liệu về Đề án những nội dung yêu cầu báo cáo sau:

a) Cơ sở cử đi báo cáo theo mẫu tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư này bao gồm: danh sách người học đã có quyết định phê duyệt của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nhập học chính thức trong năm theo các hình thức đào tạo; danh sách người học chưa nhập học chính thức và dự kiến sẽ nhập học chính thức trong năm kế tiếp; số lượng người học dự kiến cử đi đào tạo năm kế tiếp theo nhóm ngành, trình độ đào tạo và hình thức đào tạo;

b) Cơ sở đào tạo trong nước báo cáo theo mẫu tại Phụ lục V kèm theo Thông tư này danh sách người học đang theo học các trình độ bao và dự kiến số người học tốt nghiệp trong năm kế tiếp;

c) Thời gian chốt số liệu báo cáo tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của năm báo cáo.

2. Cơ sở cử đi, cơ sở đào tạo trong nước có trách nhiệm định kỳ kiểm tra, thanh tra nội bộ, giám sát và tự đánh giá việc tổ chức thực hiện những quy định tại Thông tư này.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo định kỳ tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Thông tư này tại các cơ sở cử đi và cơ sở đào tạo trong nước.

Điều 16. Hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 24 tháng 10 năm 2021 và thay thế Thông tư số 35/2012/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 10 năm 2012 ban hành quy định đào tạo trình độ tiến sĩ theo Đề án “Đào tạo giảng viên có trình độ tiến sĩ cho các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2010 -2020” được phê duyệt tại Quyết định số 911/QĐ-TTg ngày ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ (Thông tư 35).

2. Những đối tượng đã được tuyển chọn và đi học tiến sĩ theo quy định

tại Thông tư 35 tiếp tục thực hiện những quy định của Thông tư 35 cho đến khi hoàn thành chương trình đào tạo theo quyết định phê duyệt của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc các đại học, học viện; Hiệu trưởng các trường đại học; Viện trưởng các viện nghiên cứu có đào tạo tiến sĩ; Hiệu trưởng hoặc Giám đốc các cơ sở giáo dục khác được phép hoạt động đào tạo trình độ tiến sĩ; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban VHGD của Quốc hội;
- Ban Tuyên giáo Trung ương;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục KTVBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử của Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử của Bộ GDĐT;
- Như khoản 3 Điều 16;
- Lưu: VT, PC, GDĐH.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Hoàng Minh Sơn

Hoàng Minh Sơn

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Phụ lục I

(Kèm theo Thông tư số 25/2021/TT-BGDĐT
ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Đề cương ĐỀ ÁN

ĐĂNG KÝ THAM GIA ĐÀO TẠO TIẾN SĨ (hoặc THẠC SĨ) TOÀN THỜI GIAN TRONG NƯỚC

theo Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 - 2030

A. ĐĂNG KÝ ĐÀO TẠO TIẾN SĨ

Tên cơ sở đào tạo:

Phần I. Thông tin chung

Giới thiệu khái quát về cơ sở đào tạo: lịch sử phát triển, năm thành lập, năm bắt đầu đào tạo tiến sĩ; số lượng các ngành đào tạo tiến sĩ và những ngành thuộc thế mạnh của cơ sở đào tạo; quy mô nghiên cứu sinh (NCS), tổng số NCS đã tốt nghiệp và được cấp bằng; thành tích nghiên cứu khoa học, tổng nguồn thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đăng ký đào tạo cho Đề án; tạp chí khoa học do cơ sở đào tạo xuất bản (nếu có): tên, năm bắt đầu ấn hành, số kỳ xuất bản mỗi năm, tổ chức và hoạt động, cơ chế biên tập và phản biện, uy tín và chất lượng,... và những thông tin liên quan khác

Phần II. Điều kiện và năng lực đào tạo của từng ngành đăng ký đào tạo

2.1. Ngành đào tạo.....

2.1.1. Thông tin về ngành đào tạo:

- Năm được giao đào tạo và minh chứng
- Tổng số NCS đã tốt nghiệp
- Đơn vị quản lý chuyên môn (khoa, bộ môn, phòng chuyên môn)

2.1.2 Kết quả đào tạo trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đăng ký đào tạo cho Đề án

Bảng 2.1.2. Kết quả đào tạo

STT	Nội dung	Năm.....	Năm	Năm	Năm....	Năm....
1	Quy mô đào tạo					
2	Số NCS tuyển mới					
3	Số NCS tốt nghiệp và được cấp bằng tiến sĩ					
4	Số NCS thôi học					

2.1.3. *Đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học cơ hữu tham gia đào tạo*

Bảng 2.1.3. Danh sách đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học cơ hữu

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Chức danh	Trình độ	Số NCS hướng dẫn đã bảo vệ	Số NCS đang hướng dẫn	Số bài báo Wos/Scopus công bố trong 5 năm gần nhất	Số bài báo khác công bố trong 5 năm gần nhất	Số đề tài cấp nhà nước đã tham gia trong 5 năm gần nhất
1									
2	...								

2.1.4. *Cơ sở vật chất và các điều kiện đảm bảo chất lượng*

a) Thư viện

Bảng 2.1.4a Danh sách các thư viện, mạng cơ sở dữ liệu (CSDL) thông tin khoa học trong nước, ở ngoài nước có khả năng kết nối và khai thác

STT	Tên thư viện, mạng CSDL, thông tin khoa học	Tên nước	Đường dẫn và địa chỉ website
1			
2			

b) Phòng làm việc

- Chỗ làm việc cho người hướng dẫn NCS: bình quân số m²/1 người hướng dẫn
- Chỗ làm việc cho NCS tại cơ sở đào tạo: bình quân số m²/1 NCS

c) Phòng thí nghiệm phục vụ ngành đào tạo

Bảng 2.1.4c. Danh sách phòng thí nghiệm, cơ sở thực nghiệm

STT	Tên phòng thí nghiệm, cơ sở thực nghiệm	Tình trạng trang thiết bị và hiệu suất hoạt động hiện tại
1		
2		

2.1.5. *Hợp tác quốc tế*

a) Phối hợp tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế

Bảng 2.1.5a. Danh sách hội nghị, hội thảo quốc tế trong 05 năm gần nhất

STT	Tên hội nghị, hội thảo	Thời gian, địa điểm tổ chức	Đơn vị phối hợp tổ chức	Thông tin về Hội nghị (Trên tạp chí hoặc Website)
1				
2				

b) Chương trình, đề tài hợp tác nghiên cứu khoa học hợp tác với nước ngoài

Bảng 2.1.5b. Kết quả hợp tác nghiên cứu khoa học trong 05 năm gần nhất

STT	Tên chương trình, đề tài	Đơn vị hợp tác và Website của đơn vị hợp tác	Năm bắt đầu/ Năm kết thúc	Số NCS tham gia (nếu có)	Kết quả nghiên cứu minh chứng bằng công bố khoa học hoặc hình thức khác
1					
2					

c) Hợp tác đào tạo với các cơ sở giáo dục ở nước ngoài

Bảng 2.1.5c. Các chương trình liên kết đào tạo tiến sĩ với các cơ sở giáo dục ở nước ngoài

STT	Tên chương trình	Đơn vị hợp tác và Website của đơn vị hợp tác	Năm bắt đầu/ Năm kết thúc	Số NCS theo học	Số NCS đã tốt nghiệp
1					
2					

2.2. Ngành đào tạo

... (các nội dung tương tự như 2.1.)

2.3. Ngành đào tạo

... (các nội dung tương tự như 2.1.)

Ghi chú: Trường hợp có nhiều ngành cùng nhóm ngành thì các phần từ 2.1.4 đến 2.1.5 có thể viết chung cho cả nhóm ngành.

Phần III. Tổ chức triển khai

3.1. Nêu rõ dự kiến kế hoạch và phương thức tuyển sinh, tổ chức đào tạo, quy trình tổ chức đào tạo, cách thức triển khai cho người học trong phạm vi Đề án.

3.2. Cam kết về kết quả đầu ra của NCS theo quy định của cơ sở đào tạo và của Đề án

- Số lượng bài báo khoa học công bố trong nước (tạp chí ngành tính đến 0,75 điểm trở lên của Hội đồng Chức danh Giáo sư nhà nước quy định)

- Số lượng công bố trong các ấn phẩm WoS/Scopus

- Số lượng hội thảo khoa học (trong nước, nước ngoài) tham gia có báo cáo

3.3. Dự toán chi phí đào tạo 01 NCS học trong nước và mức học phí công bố (có thể tính theo ngành, nhóm ngành nếu có sự khác nhau giữa các ngành).

B. ĐĂNG KÝ ĐÀO TẠO THẠC SĨ

Tên cơ sở đào tạo:

Phần I. Thông tin chung

1.1. Giới thiệu về cơ sở đào tạo:

Giới thiệu khái quát về cơ sở đào tạo: lịch sử phát triển, năm thành lập, năm bắt đầu đào tạo thạc sĩ; số lượng các ngành đào tạo, những ngành thuộc thế mạnh của cơ sở đào tạo; quy mô đào tạo và kinh nghiệm hợp tác quốc tế trong đào tạo và những thông tin liên quan khác.

Phần II. Điều kiện và năng lực đào tạo của từng ngành đăng ký đào tạo

2.1. Ngành đào tạo

2.1.1. Thông tin về ngành đào tạo

- Năm được giao đào tạo kèm theo minh chứng

- Số khóa đào tạo đã tốt nghiệp

- Đơn vị quản lý chuyên môn (khoa, bộ môn, phòng chuyên môn)

2.1.2 Kết quả đào tạo trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đăng ký đào tạo cho Đề án

Bảng 2.1.2. Kết quả đào tạo của ngành

STT	Thông tin chung	Năm.....	Năm	Năm	Năm....	Năm....
1	Quy mô đào tạo					
2	Số học viên tuyển mới					

	Số học viên tốt nghiệp và cấp bằng					
	Số học viên thôi học					

2.1.3. *Đội ngũ cán bộ khoa học cơ hữu tham gia đào tạo ngành*

Bảng 2.1.3. Danh sách đội ngũ giảng viên cơ hữu

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Chức danh	Trình độ	Số học viên cao học đã hướng dẫn (nếu có)	Số bài báo WoS/Scopus công bố trong 5 năm gần nhất	Số bài báo khác công bố trong 5 năm gần nhất	Số đề tài cấp nhà nước đã tham gia trong 5 năm gần nhất
1								
2	...							

2.1.4. *Cơ sở vật chất và các điều kiện đảm bảo chất lượng*

Phòng học, thực hành, thí nghiệm, thư viện...

2.1.5. *Hợp tác quốc tế*

a) Phối hợp tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế

b) Hợp tác đào tạo với các cơ sở giáo dục ở nước ngoài

2.2. *Ngành đào tạo*

... (các nội dung tương tự như 2.1)

2.3. *Ngành đào tạo*

... (các nội dung tương tự như 2.1)

Ghi chú: Trường hợp có nhiều ngành cùng nhóm ngành thì các phần từ 2.1.4 đến 2.1.5 có thể viết chung cho cả nhóm ngành.

Phần III. Tổ chức triển khai

3.1. Nêu rõ dự kiến kế hoạch và phương thức tuyển sinh, tổ chức đào tạo, quy trình tổ chức đào tạo, cách thức triển khai cho người học trong phạm vi Đề án.

3.3. Cam kết về kết quả đầu ra của học theo quy định của cơ sở đào tạo và theo Đề án (nếu có).

3.3. Dự toán chi phí đào tạo 01 học viên học trong nước, mức học phí công bố (tính theo ngành, nhóm ngành nếu có sự khác nhau giữa các ngành).

Nơi nhận:

-

-

- Lưu:

THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ ĐÀO TẠO

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục II

(Kèm theo Thông tư số 25/2021/TT-BGDĐT

ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TÊN CƠ QUAN QUẢN LÝ TRỰC TIẾP
TÊN CƠ SỞ CỬ ĐI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH CỬ GIẢNG VIÊN ĐI ĐÀO TẠO TIẾN SĨ, THẠC SĨ THEO ĐỀ ÁN 89 NĂM ...

(Kèm theo Công văn số / ngày tháng năm 20...)

1. Đào tạo trình độ tiến sĩ tập trung toàn thời gian trong nước

STT	Số lượng	Ngành cử đi đào tạo	Mã ngành (nếu có)	Đối tượng		Ghi chú
				Số giảng viên cơ hữu	Số giảng viên nguồn	
1						
2						
Tổng						

Danh sách dự kiến có ứng viên

2. Đào tạo trình độ tiến sĩ tập trung toàn thời gian ở nước ngoài

STT	Số lượng	Ngành cử đi đào tạo	Mã ngành (nếu có)	Đối tượng		Nước gửi đi đào tạo (*)							
				Số giảng viên cơ hữu	Số giảng viên nguồn	Nga	Mỹ	Pháp	Nhật Bản
1													
2													
Tổng													

Danh sách dự kiến có ứng viên

3. Đào tạo trình độ tiến sĩ theo các chương trình liên kết đào tạo

STT	Số lượng	Ngành cử đi đào tạo	Mã ngành (nếu có)	Đối tượng		Chương trình liên kết	Đối tác liên kết nước ngoài		
				Số giảng viên cơ hữu	Số giảng viên nguồn	Cơ sở đào tạo Việt Nam	Cơ sở đào tạo nước ngoài	Website của cơ sở đào tạo	Nước
1									
2									
Tổng									

Danh sách dự kiến có ứng viên

4. Đào tạo trình độ thạc sĩ tập trung toàn thời gian trong nước (Chỉ đối với các ngành nghệ thuật và thể dục, thể thao)

STT	Số lượng	Ngành đào tạo	Mã ngành	Ghi chú
1				
2				
Tổng				

Danh sách dự kiến có ứng viên

5. Đào tạo trình độ thạc sĩ tập trung toàn thời gian ở nước ngoài (Chỉ đối với các ngành nghệ thuật và thể dục, thể thao)

STT	Số lượng	Ngành đào tạo	Mã ngành	Nước gửi đi đào tạo (*)								
				Nga	Mỹ	Pháp	Nhật Bản	
1												
2												
Tổng												

Danh sách dự kiến có ứng viên.

6. Số người học đang trong thời hạn bảo lưu kết quả để chờ nhập học chính thức (nếu có)

STT	Số lượng	Trình độ đào tạo		Hình thức đào tạo			Thời gian dự kiến nhập học	Ghi chú
		Tiến sĩ	Thạc sĩ	Ở trong nước	Ở nước ngoài	Liên kết (trình độ tiến sĩ)		
1								
2								

Danh sách dự kiến có người học.

(*) Danh mục các nước được chia theo số cột và theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Lưu ý: Mỗi một ứng viên được cơ sở cử đi chỉ đăng ký 01 lựa chọn ở trình độ đào tạo (hoặc tiến sĩ hoặc thạc sĩ), 01 lựa chọn ở hình thức đào tạo (hoặc ở trong nước, hoặc ở nước ngoài, hoặc liên kết đào tạo) và 01 lựa chọn đối với nước đào tạo nếu đăng ký đi học ở nước ngoài. Trường hợp đăng ký từ 02 lựa chọn trở lên sẽ bị loại khỏi danh sách.

Người lập danh sách
Liên hệ (số điện thoại và email)

THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ CỬ ĐI
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục III

(Kèm theo Thông tư số 25/2021/TT-BGDĐT

ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TÊN CƠ QUAN QUẢN LÝ TRỰC TIẾP
TÊN CƠ SỞ CỬ ĐICỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**DANH SÁCH NGƯỜI HỌC ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐI ĐÀO TẠO TIỀN SĨ, THẠC SĨ THEO ĐỀ ÁN 89 đợt thángNĂM...**

(Kèm theo Công văn số / ngày tháng năm 20...)

1. Đào tạo trình độ tiến sĩ tập trung toàn thời gian trong nước

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Dân tộc	Giới tính (*)		Đối tượng (*)		Ngành học	Mã ngành	Cơ sở đào tạo	Quyết định công nhận nghiên cứu sinh của cơ sở đào tạo
				Nam	Nữ	Giảng viên cơ hữu	Giảng viên nguồn				
1				X		X					
2					X		X				
Tổng											

Danh sách có người học

2. Đào tạo trình độ tiến sĩ tập trung toàn thời gian ở nước ngoài

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Dân tộc	Giới tính (*)		Đối tượng (*)		Ngành học	Mã ngành (nếu có)	Cơ sở đào tạo (bao gồm cả website)	Nước gửi đi đào tạo (**)					Minh chứng tiếp nhận của cơ sở đào tạo
				Nam	Nữ	Giảng viên cơ hữu	Giảng viên nguồn				Nga	Mỹ	Pháp	Nhật Bản	...	
1					X	X					X					
2				X			X					X				
Tổng																

Danh sách có người học

3. Đào tạo trình độ tiến sĩ theo các chương trình liên kết

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Dân tộc	Giới tính (*)		Đối tượng (*)		Ngành đào tạo	Mã ngành (nếu có)	Chương trình liên kết	Đối tác liên kết nước ngoài		Minh chứng tiếp nhận của chương trình đào tạo
				Nam	Nữ	Giảng viên cơ hữu	Giảng viên nguồn			Cơ sở đào tạo Việt Nam	Cơ sở đào tạo nước ngoài và Website của cơ sở đào tạo	Nước	
1					X	X							
2				X			X						
Tổng													

Danh sách có người học

4. Đào tạo trình độ thạc sĩ tập trung toàn thời gian trong nước (Chỉ đối với các ngành nghệ thuật và thể dục, thể thao)

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Dân tộc	Giới tính (*)		Ngành đào tạo	Mã ngành	Cơ sở đào tạo	Quyết định công nhận học viên cao học	Ghi chú
				Nam	Nữ					
1				X						
2					X					
Tổng										

Danh sách có người học

5. Đào tạo trình độ thạc sĩ tập trung toàn thời gian ở nước ngoài (Chỉ đối với các ngành nghệ thuật và thể dục, thể thao)

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Dân tộc	Giới tính (*)		Ngành học	Mã ngành (nếu có)	Cơ sở đào tạo	Nước gửi đi đào tạo (**)								Minh chứng tiếp nhận của cơ sở đào tạo	
				Nam	Nữ				Nga	Mỹ	Pháp	Nhật Bản		
1				X							X							
2					X				X									
Tổng																		

Danh sách có người học

(*) Dùng dấu X để điền vào cột

(**) Danh mục các nước được chia theo số cột và theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Lưu ý: Mỗi một ứng viên được cơ sở cử đi chỉ đăng ký 01 lựa chọn ở trình độ đào tạo (hoặc tiến sĩ hoặc thạc sĩ), 01 lựa chọn ở hình thức đào tạo (hoặc ở trong nước, hoặc ở nước ngoài, hoặc liên kết đào tạo) và 01 lựa chọn đối với nước đào tạo (nếu đăng ký đi học ở nước ngoài). Trường hợp đăng ký từ 02 lựa chọn trở lên sẽ bị loại khỏi danh sách.

Người lập danh sách
Liên hệ (số điện thoại và email)

THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ CỬ ĐI
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Danh sách có người học

3. Danh sách người học tiến sĩ chờ nhập học chính thức tại các cơ sở đào tạo ở nước ngoài năm kế tiếp (nếu có)

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Dân tộc	Giới tính (*)		Đối tượng (*)		Ngành học	Mã ngành (nếu có)	Đào tạo ở nước nước ngoài		Ngày tháng dự kiến nhập học
				Nam	Nữ	Giảng viên cơ hữu	Giảng viên nguồn			Tên cơ sở đào tạo dự kiến và Website của cơ sở đào tạo	Nước đến học dự kiến	
1					X	X						
2				X			X					
Tổng												

Danh sách có người học

4. Danh sách người học tiến sĩ chờ nhập học chính thức theo các chương trình liên kết đào tạo năm kế tiếp (nếu có)

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Dân tộc	Giới tính (*)		Đối tượng (*)		Ngành đào tạo	Mã ngành (nếu có)	Chương trình liên kết dự kiến	Đối tác liên kết nước ngoài dự kiến		Ngày tháng dự kiến nhập học
				Nam	Nữ	Giảng viên cơ hữu	Giảng viên nguồn			Cơ sở đào tạo Việt Nam	Cơ sở đào tạo nước ngoài và Website của cơ sở đào tạo	Nước	
1				X		X							
2					X		X						
Tổng													

Danh sách có người học

5. Đào tạo trình độ thạc sĩ tập trung toàn thời gian trong nước (Chỉ đối với các ngành thuộc lĩnh vực nghệ thuật và thể dục, thể thao)

STT	Quyết định phê duyệt của Bộ GDĐT	Họ và tên	Ngày sinh	Dân tộc	Giới tính (*)		Ngành đào tạo	Mã ngành	Cơ sở đào tạo	Quyết định công nhận học viên cao học của cơ sở đào tạo
					Nam	Nữ				
1					X					
2						X				
Tổng										

Danh sách có người học

6. Đào tạo trình độ thạc sĩ tập trung toàn thời gian ở nước ngoài (Chỉ đối với các ngành thuộc lĩnh vực nghệ thuật và thể dục, thể thao)

STT	Quyết định phê duyệt của Bộ GDĐT	Họ và tên	Ngày sinh	Dân tộc	Giới tính (*)		Ngành đào tạo	Mã ngành (nếu có)	Cơ sở đào tạo	Nước đến học
					Nam	Nữ				
1					X					
2						X				
Tổng										

Danh sách có người học

7. Danh sách người học thạc sĩ chờ nhập học chính thức tại các cơ sở đào tạo ở nước ngoài năm kế tiếp (Chỉ đối với các ngành thuộc lĩnh vực nghệ thuật và thể dục, thể thao)

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Dân tộc	Giới tính (*)		Ngành học	Mã ngành (nếu có)	Đào tạo ở nước nước ngoài		Ngày tháng dự kiến nhập học ở nước ngoài
				Nam	Nữ			Tên cơ sở đào tạo dự kiến	Nước đến học dự kiến	
1					X					
2				X						
Tổng										

Danh sách có người học

(*) sử dụng dấu X để điền vào các dòng

Người lập danh sách:

Liên hệ (số điện thoại và email):

THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ CỬ ĐI
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục V

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2021/TT-BGDĐT
ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TÊN CƠ QUAN QUẢN LÝ TRỰC TIẾP
TÊN CƠ SỞ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TRIỂN KHAI ĐÀO TẠO TIẾN SĨ, THẠC SĨ THEO ĐỀ ÁN 89 NĂM ...
(Kèm theo Công văn số / ngày tháng năm 20...)

1. Danh sách người học tiến sĩ đã nhập học chính thức

STT	Quyết định phê duyệt của Bộ GDĐT	Họ và tên	Ngày sinh	Dân tộc	Giới tính (*)		Cơ sở cử đi học	Ngành học	Mã ngành	Quyết định công nhận NCS	Năm dự kiến kết thúc khóa học
					Nam	Nữ					
1						X					
2					X						
Tổng											

Danh sách có người học

2. Danh sách người học thạc sĩ đã nhập học chính thức (Chỉ đối với các ngành thuộc lĩnh vực nghệ thuật và thể dục, thể thao)

STT	Quyết định phê duyệt của Bộ GDĐT	Họ và tên	Ngày sinh	Dân tộc	Giới tính (*)		Cơ sở cử đi	Ngành học	Mã ngành	Quyết định công nhận học viên cao học	Năm dự kiến kết thúc khóa học
					Nam	Nữ					
1						X					
2					X						
Tổng											

Danh sách có người học

(*) sử dụng dấu X để điền vào các dòng

Người lập danh sách:

Liên hệ (số điện thoại và email):

THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ CỬ ĐI
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)